

**BÁO CÁO**

**Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa,  
một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục  
hành chính trên môi trường điện tử năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính (TTHC) và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC**

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 TTHC.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 TTHC.

*(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

**2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC**

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 TTHC.

*(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

**3. Công bố, công khai thủ tục hành chính**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 89 Quyết định công bố Danh mục với 711 TTHC (trong đó ban hành mới 54 TTHC; sửa đổi, bổ sung 565 TTHC; thay thế 06 TTHC; bãi bỏ 86 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc tích hợp dữ liệu; nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 77 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 137 TTHC liên thông và 146 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

*(Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

#### **4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính**

Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh<sup>1</sup> (ban hành theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), trong năm 2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt 15 Quyết định<sup>2</sup> thông qua phương án đơn giản hóa: giảm thời hạn giải quyết, thành phần hồ sơ. Trong đó:

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết, thành phần hồ sơ đối với 34 TTHC.

- Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 34 TTHC là: hơn 53 tỷ đồng/năm.

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 4% đến 61%.

*(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

#### **5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính**

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 91 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 83 phản ánh, kiến nghị.

- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 08 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 52 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 37 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 89 phản ánh, kiến nghị.

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 02 phản ánh, kiến nghị.

*(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

#### **6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 544.066 hồ sơ, trong đó bao gồm: 114.459 hồ sơ tiếp nhận mới (bao gồm: 268.706 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 267.420 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 7.940 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 530.831 hồ sơ, trong đó bao gồm: 497.538 hồ sơ giải quyết trước hạn, 32.797 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 496 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

<sup>1</sup> Gồm có: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (07 TTHC) và các Sở: Tài chính (01 TTHC), Giao thông vận tải (01 TTHC), Du lịch (01 TTHC), Xây dựng (04 TTHC), Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC), Văn hóa và Thể thao (01 TTHC), Lao động - Thương binh và Xã hội (03 TTHC), Tài nguyên và Môi trường (04 TTHC), Tư pháp (04 TTHC), Công Thương (01 TTHC), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Nội vụ (01 TTHC), Khoa học và Công nghệ (01 TTHC), Y tế (02 TTHC).

<sup>2</sup> 15 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC gồm (Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 07/3/2023, Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 08/3/2023, Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 14/3/2023, Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 20/3/2023, Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 26/5/2023, Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 29/6/2023, Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 30/6/2023, Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 03/8/2023, Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 19/7/2023, Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 26/7/2023, Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, Quyết định số 2921/QĐ-UBND ngày 05/8/2023, Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 16/8/2023, Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 16/8/2023, Quyết định số 3684/QĐ-UBND ngày 06/10/2023).

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 13.235 hồ sơ, trong đó bao gồm: 13.215 hồ sơ còn trong hạn, 20 hồ sơ quá hạn.

*(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)*

## **7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính**

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành “Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định<sup>3</sup> liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh” (ban hành theo Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của tỉnh đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai các nhiệm vụ theo “Đề án thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên địa bàn tỉnh” (ban hành theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Đến nay, đã hoàn thành việc chuyển giao tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và một số địa phương cấp huyện và hoàn thành việc thay thế 24 công chức, viên chức các sở, ngành bằng 17 nhân viên bưu điện để thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản<sup>4</sup> triển khai các nhiệm vụ về đẩy mạnh cải cách TTHC trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ để giảm bớt số lượng TTHC hiện hành, góp phần đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa TTHC trên lĩnh vực Đầu tư. Bên cạnh đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản<sup>5</sup> đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ xem xét, cắt giảm theo hướng nhóm gộp 48 TTHC trong lĩnh vực “Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp” thành 07 TTHC tương ứng với 07 quy trình điện tử hiện đang được thiết lập trên “Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp” đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận và phúc đáp tại Công văn số 7651/BKHĐT-ĐKKD ngày 18 tháng 9 năm 2023. Mặt khác, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi

<sup>3</sup> (i) Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc tổ chức thu phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ khác trong giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; (ii) Quyết định số 72/2020/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh; (iii) Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh và (iv) Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh.

<sup>4</sup> Công văn số 3681/UBND-KSTT ngày 07/6/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>5</sup> Công văn số 4578/UBND-KSTT ngày 04/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị đơn giản hóa, cắt giảm TTHC cấp tỉnh thuộc lĩnh vực “Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp”.

trường và phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Định (Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023). Một trong những điểm nổi bật của “Quy chế thực hiện dự án đầu tư” là tổng thời gian giải quyết tất cả các thủ tục để triển khai các dự án ngoài Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định rút ngắn xuống chỉ còn 118 ngày (quy định hiện nay là 242 ngày) được thực hiện qua 06 bước nộp hồ sơ nhờ thực hiện song song, đồng thời các thủ tục hành chính có liên quan đến nhau. Ngoài ra, quy trình giải phóng mặt bằng được quy định cụ thể các bước thực hiện, giúp nhà đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền giám sát tình hình triển khai thực hiện. Các dự án trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện cũng được Ủy ban nhân dân tỉnh rút ngắn thời gian giải quyết còn tổng cộng 60 ngày. Theo đó, yêu cầu cơ quan chủ trì giải quyết thủ tục hành chính phải chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan khác để giải quyết trong thời hạn quy định theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi quản lý; không được đùn đẩy, né tránh trách nhiệm; tuyệt đối tránh tình trạng chờ nhà đầu tư liên hệ rồi mới xem xét, giải quyết. Đến nay, đã có 04 cơ quan<sup>6</sup> đã tham mưu trình công bố 22 thủ tục hành chính liên quan đến giải quyết liên quan về đầu tư, xây dựng, môi trường.

- Trên cơ sở chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khắc phục một số nội dung liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp<sup>7</sup>, các cơ quan, đơn vị đã thực hiện việc rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC. Trong năm 2023, đã tái cấu trúc quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo hướng cắt giảm các bước trung gian không cần thiết nhằm rút ngắn thời gian giải quyết và đảm bảo cho việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến từ xa. Đến nay, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt tái cấu trúc 42 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của 06 sở: Nội vụ, Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; tái cấu trúc 26 dịch vụ công có biểu mẫu điện tử tương tác, tự động điền các thông tin từ cơ sở dữ liệu về dân cư vào tờ đơn, tờ khai điện tử, giảm trên 20% thông tin mà người dân phải điền. Ngoài ra, đã trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt 02 phương án quan trọng về tái cấu trúc quy trình thực hiện 03 thủ tục hành chính “Giao dịch bảo đảm” và phương án tái cấu trúc quy trình TTHC “Chứng thực bản sao từ bản chính” để phục vụ nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, để nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, trong đó phương án tái cấu trúc TTHC “Chứng thực bản sao từ bản chính” được Bộ Tư pháp đánh giá cao (đến nay, số lượng giao dịch trực tuyến phát sinh đối với các dịch vụ này do người dân tự làm từ xa, tại nhà mà không cần hỗ trợ, hướng dẫn là trên 50%).

<sup>6</sup> Gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư (01 TTHC), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (09 TTHC), Sở Xây dựng (09 TTHC), Sở Tài nguyên và Môi trường (03 TTHC về lĩnh vực Môi trường).

<sup>7</sup> Công văn số 2468/UBND-KSTT ngày 21/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 02 Quyết định<sup>8</sup> công bố danh mục 55 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025 và bãi bỏ 01 TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao<sup>9</sup>. Đồng thời, đã ban hành Quyết định<sup>10</sup> Phê duyệt phương án đơn giản hóa 15 thủ tục hành chính nội bộ<sup>11</sup> của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định. Đến nay các đơn vị đã hoàn thành, gồm: Sở Tài chính (08/38 TTHC đạt 21,05%), Sở Nội vụ (01/04 TTHC đạt 25%), Sở Khoa học và công nghệ (01/01 TTHC đạt 100%), Sở Giao thông vận tải (02/07 TTHC đạt 28,57%), Sở Giáo dục và Đào tạo (01/01 TTHC đạt 100%), Văn phòng UBND tỉnh (02/02 TTHC đạt 100%). Theo đó, số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 15 thủ tục hành chính hơn 344.790.324 đồng/năm.

Ban hành Kế hoạch<sup>12</sup> triển khai Mô hình “Khám chữa bệnh sử dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VNeID tại các cơ sở khám chữa bệnh” trên địa bàn tỉnh nhằm thay thế việc yêu cầu công dân xuất trình thẻ bảo hiểm y tế và các giấy tờ tùy thân khác khi đi khám, chữa bệnh tại tất cả các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Công văn số 5197/VPCP-KSTT ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về việc chính thức triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến 02 nhóm TTHC liên thông thiết yếu của Đề án 06, bao gồm: (i) “Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” và (ii) “Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng” (sau đây gọi tắt là “02 nhóm thủ tục liên thông khai sinh, khai tử”), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản<sup>13</sup> yêu cầu các địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến 02 nhóm TTHC liên thông thiết yếu của Đề án 06. Theo đó, tỉnh Bình Định được Bộ Công an đánh giá tổ chức triển khai hiệu quả, thuộc nhóm 10 địa phương có hồ sơ phát sinh nhiều nhất trên phạm vi toàn quốc. Đến nay, về việc triển khai 02 nhóm TTHC liên thông “Khai sinh, khai tử”: (i) Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi phát sinh: 9.485 hồ sơ trực tuyến; (ii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú phát sinh: 721 hồ sơ trực tuyến; (iii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí phát sinh: 1.909 hồ sơ trực tuyến.

- Thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ; trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các cơ quan chức năng trình Hội đồng nhân

<sup>8</sup> Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 và Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh.

<sup>9</sup> Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>10</sup> Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

<sup>11</sup> Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm và quy định cụ thể thời hạn giải quyết đối với 14 TTHC và bãi bỏ 01 TTHC.

<sup>12</sup> Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Mô hình “Khám chữa bệnh sử dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VNeID tại các cơ sở khám chữa bệnh” trên địa bàn tỉnh.

<sup>13</sup> Công văn số 5177/UBND-KSTT ngày 25/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; thực hiện Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và ban hành Quyết định số 34/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các quyết định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Ngoài ra, đã kiến nghị 10 Bộ, ngành Trung ương công bố lại 65 thủ tục hành chính có yêu cầu người dân nộp bản sao CMND hoặc CCCD theo đúng quy định của Luật Cư trú và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh việc thực hiện; đến nay, không có tình trạng yêu cầu công dân cung cấp các giấy tờ như Giấy xác nhận nơi cư trú hay các giấy tờ chứng minh thông tin công dân khi tham gia giải quyết thủ tục hành chính.

### **8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử**

- Ban hành Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 giao chỉ tiêu cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương về 05 nội dung liên quan đến Dịch vụ công trực tuyến trong 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm có: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, (iv) Cấp kết quả điện tử và (v) Khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Định kỳ hằng tháng, báo cáo, công khai danh sách cán bộ công chức, viên chức giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn/quá hạn và 05 chỉ tiêu liên quan đến Dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: (i) Hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến; (ii) Thanh toán trực tuyến; (iii) Số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; (iv) Cấp kết quả điện tử; (v) Khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua đó kết quả đạt được có sự chuyển biến tích cực.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định<sup>14</sup> công bố 161 thủ tục hành chính thực hiện thí điểm chỉ tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 941 thủ tục hành chính (đạt tỷ lệ 48,6%) và cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần đối với 792 thủ tục hành chính (đạt tỷ lệ 40,9%); 10,5% số lượng thủ tục hành chính còn lại không đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do vướng các quy định tại văn bản pháp luật của Trung ương; ban hành<sup>15</sup> về chính sách miễn, giảm phí, lệ phí khi nộp hồ sơ theo phương thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của tỉnh đối với 53 thủ tục hành chính thường xuyên phát sinh hồ sơ, một số thủ tục hành chính có tần suất giao dịch rất lớn. Ngoài ra, phối hợp, đề nghị<sup>16</sup> VNPT Bình Định, Viettel Bình Định thực hiện hiệu quả chính sách miễn phí việc cung cấp và sử dụng chữ ký số cá nhân cho

<sup>14</sup> Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 và Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

<sup>15</sup> Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

<sup>16</sup> Công văn số 431/VPUBND-KSTT ngày 06/7/2023 và Công văn số 473/VPUBND-KSTT ngày 24/7/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

người dân để thực hiện dịch vụ công trực tuyến nhằm ngày càng thu hút đông đảo người dân tham gia, tiến tới phổ cập việc sử dụng chữ ký số trong lâu dài trước khi xem xét đến vấn đề thu phí sử dụng dịch vụ. Đồng thời, phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức triển khai hiệu quả Đề án “Phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2022 - 2027” được phê duyệt tại Quyết định số 5299/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt Đề án 5299), góp phần làm chuyển biến việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành việc bổ sung chức năng của “Hệ thống VNPT iGate” và kết nối, tích hợp với “Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bình Định” để quản lý tình hình thực hiện dịch vụ công trực tuyến của cán bộ, công chức, viên chức, người hợp đồng của các cơ quan hành chính nhà nước (cho đến cấp xã) và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời, triển khai đến toàn thể cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo, quán triệt 100% cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh gương mẫu thực hiện. Nhờ đó, đến nay, tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được Cổng Dịch vụ công quốc gia đánh giá đạt tỷ lệ 50,7% (chỉ tiêu được Chính phủ giao là 50%).

- Đẩy mạnh thanh toán trực tuyến thông qua việc triển khai thanh toán trực tuyến đối với 100% thủ tục hành chính có quy định thu phí, lệ phí; đồng thời thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với Hệ thống thông tin của một số bệnh viện, trường học, doanh nghiệp cấp nước, vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh giúp người dân thực hiện thanh toán trực tuyến viện phí, phí trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; đến nay, tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 51,9%, vượt chỉ tiêu do Chính phủ quy định (30%).

- Trong năm 2023, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 251.307 hồ sơ (tăng 135.763 hồ sơ, tăng 37% trên tổng số hồ sơ trực tuyến so với năm 2022). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Ngoại vụ, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Tư pháp, Công Thương và Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn và huyện Phù Mỹ (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, năm 2023, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 100.242 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó, đã hoàn thành 97.855 hồ sơ (tăng 63.212 hồ sơ so với năm 2022). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (45.690 bản), thị xã Hoài Nhơn (14.101 bản), huyện Phù Mỹ (13.028 bản) (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết TTHC tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong năm 2023, tổng số giao dịch thanh toán là 256.148 giao dịch, với số tiền là 21.904.669.253 đồng (tăng 130.203 giao dịch, với số tiền tăng là 12.653.237.517 đồng so với năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường

(4.028 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 2.261.328.434 đồng), Sở Giao thông vận tải (3.740 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 575.240.000 đồng), Sở Tư pháp (2.545 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 748.495.000 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (7.094 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 580.443.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (6.515 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 816.458.002 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (4.744 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 495.999.000 đồng), Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn (4.581 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 560.597.000 đồng); 159/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ, huyện Tây Sơn, thị xã Hoài Nhơn huyện Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn) là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (Phụ lục 3 kèm theo).

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ TTHC tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong năm 2023, tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ của các sở, ngành thuộc tỉnh đạt 83,2%, cấp huyện đạt 66,6%, cấp xã đạt 64,1%; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC của các sở, ngành thuộc tỉnh đạt 94,7%, cấp huyện đạt 87,2%, cấp xã đạt 93,1%; tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của toàn tỉnh đạt 80,96% (bao gồm: 79,12% cấp tỉnh, 85,4% cấp huyện, 79,01% cấp xã).

## **9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính**

Trong năm 2023, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đăng hơn 140 tin, bài. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng 120 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

## **10. Một số nhiệm vụ khác**

- Phối hợp Sở Nội vụ tập huấn bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho công chức Văn phòng – thống kê. Đồng thời, tổ chức kiểm tra tại 07 địa phương cấp xã thuộc huyện Phù Cát, Tuy Phước, Vĩnh Thạnh. Làm việc với Văn phòng HĐND và UBND thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn về các giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện cơ chế liên thông thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Thông qua công tác kiểm tra thực tế và làm việc tại một số địa phương, đã phát hiện các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và kịp thời



nhắc nhở, hướng dẫn cách khắc phục trong công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác Văn phòng nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của đơn vị trong thời gian đến.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn<sup>17</sup> đề xuất việc tổng kết, khen thưởng một số cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số của tỉnh năm 2023 nhằm tạo sự lan tỏa, tiếp tục phát huy những kết quả đạt được trong năm 2023, tích cực phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng liên quan để triển khai thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Ưu điểm**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, chấn chỉnh việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hẹn tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện nền nếp việc công khai danh sách tổ chức, cá nhân giải quyết chậm/muộn hồ sơ thủ tục hành chính định kỳ hằng tháng. Đến nay, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trước hạn, đúng hạn đạt 99,96% tăng 0,22% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và báo cáo định kỳ hằng tháng về công tác cải cách TTHC theo Công văn số 5633/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ tiếp tục được duy trì và thực hiện nền nếp, qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC và thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, tăng mạnh về số lượng giao dịch so với năm 2022, cụ thể: nộp hồ sơ trực tuyến tăng 135.763 hồ sơ; thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng 63.212 hồ sơ; thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết TTHC tăng 17.118 giao dịch, với số tiền tăng là 2.785.654.206 đồng; 100% các cơ quan, đơn vị có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC tiếp tục tăng về số lượng giao dịch.

<sup>17</sup> Công văn số 8578/UBND-KSTT ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh.

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

## **2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc**

- Việc khai thác, tái sử dụng các kết quả TTHC đã được số hóa chưa phát huy hiệu quả đúng mức; việc rà soát, xây dựng biểu mẫu điện tử để cắt giảm 20% các thông tin không phải khai báo, cung cấp khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến triển khai thực hiện có mặt còn chậm.

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn vẫn còn tại một số địa phương, đơn vị.

## **III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2024**

Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Công văn số 70/TCTCCTTHC ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.

1. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

2. Xây dựng Quy chế thực hiện công tác số hoá và tái sử dụng dữ liệu thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

3. Triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Tiếp tục triển khai Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định” (ban hành theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

5. Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2024 phục vụ người dân, doanh nghiệp.

6. Xây dựng công cụ quản lý dữ liệu thủ tục hành chính phục vụ nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

7. Kiểm tra chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính năm 2024.

## **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ: Không**

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ

xem xét, tổng hợp theo quy định. / *thoa*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

*thoa*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lâm Hải Giang*  
**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục 1**  
**Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND*  
*ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>62440</b>	<b>97024</b>	<b>64,36</b>
1	Sở Ngoại vụ	50	50	100
2	Sở Thông tin và Truyền thông	160	160	100
3	Sở Tài chính	115	115	100
4	Sở Tư pháp	14065	14096	99,78
5	Sở Văn hóa và Thể thao	390	391	99,74
6	Sở Công Thương	30139	30418	99,08
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	1524	1547	98,51
8	Sở Du lịch	237	243	97,53
9	Sở Nội vụ	617	644	95,81
10	Sở Khoa học và Công nghệ	92	102	90,2
11	Sở Y tế	1407	2333	60,31
12	Ban Quản lý Khu kinh tế	201	459	43,79
13	Sở Giao thông vận tải	7179	16966	42,31
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3142	7468	42,07
15	Sở Xây dựng	952	2498	38,11
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	295	1488	19,83
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	2208	18,12
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	1475	15838	9,31
19	Ban Dân tộc tỉnh	0	0	-
20	Thanh tra tỉnh	0	0	-
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>188867</b>	<b>421707</b>	<b>44,79</b>
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	36630	56447	64,89
2	UBND thị xã An Nhơn	22437	37676	59,55
3	UBND huyện Phù Mỹ	27034	49027	55,14
4	UBND huyện Tuy Phước	21882	47860	45,72
5	UBND TP. Quy Nhơn	28523	68772	41,47
6	UBND huyện Tây Sơn	18159	44068	41,21
7	UBND huyện Vân Canh	5019	12803	39,2
8	UBND huyện Hoài Ân	7026	18627	37,72
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	4783	12791	37,39

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
10	UBND huyện Phù Cát	13576	55026	24,67
11	UBND huyện An Lão	3798	18610	20,41

**Ghi chú:** Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023./.

**Phụ lục 2**  
**Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính**  
**trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND*  
*ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/12/2021 đến 14/12/2022		Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến 14/12/2023	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND thành phố Quy Nhơn	9053	9440	45690	46553
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	6230	6455	14101	14489
3	UBND huyện Phù Mỹ	2604	2672	13028	13567
4	UBND huyện Tuy Phước	3936	3999	9120	9419
5	UBND huyện Tây Sơn	1828	1857	4329	4391
6	UBND huyện Vân Canh	2293	2345	4157	4189
7	UBND huyện Phù Cát	594	758	2275	2361
8	UBND huyện Hoài Ân	5995	6060	2246	2267
9	UBND huyện An Lão	132	152	1555	1563
10	UBND thị xã An Nhơn	1920	1964	1217	1286
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	58	66	137	157
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>34643</b>	<b>35768</b>	<b>97855</b>	<b>100242</b>

**Ghi chú:** Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị hủy và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

**Phụ lục 3**  
**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán**  
**trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND*  
*ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	4092	575,240,000	1
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	4028	2,261,328,434	2
3	Sở Tư pháp	3740	748,495,000	3
4	Sở Y tế	672	584,668,000	4
5	Sở Xây dựng	518	440,326,000	5
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	435	197,100,000	6
7	Sở Nội Vụ	167	100,200,000	7
8	Sở Công Thương	76	90,894,000	8
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52	18,000,000	9
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	47	207,202,000	10
11	Sở Thông tin và Truyền thông	45	96,897,000	11
12	Sở Du lịch	32	20,300,000	12
13	Sở Khoa học và Công nghệ	16	35,900,000	13
14	Sở Văn hóa và Thể thao	9	43,600,000	14
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	500,000	15
16	Sở Tài chính	0	0	16
17	Sở Ngoại vụ	0	0	16
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	16
	<b>Tổng số 1</b>	<b>13,930</b>	<b>5,420,650,434</b>	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	UBND thành phố Quy Nhơn	7094	580,443,000	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	6515	816,458,002	2
3	UBND thị xã An Nhơn	4744	495,999,000	3
4	UBND huyện Tây Sơn	4581	560,597,000	4
5	UBND huyện Phù Cát	3694	326,345,000	5
6	UBND huyện Phù Mỹ	3142	715,643,000	6
7	UBND huyện Tuy Phước	1547	180,312,614	7
8	UBND huyện Hoài Ân	1244	161,249,000	8
9	UBND huyện An Lão	1019	36,425,000	9
10	UBND huyện Vân Canh	665	65,027,000	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	347	42,064,253	11
	<b>Tổng số 2</b>	<b>34592</b>	<b>3,980,562,869</b>	

STT	Đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã thuộc huyện có phát sinh giao dịch	Số giao dịch	Số tiền	Xếp hạng
1	UBND huyện Phù Mỹ	19/19	14284	124,600,000	1
2	UBND huyện Tây Sơn	15/15	9501	165,483,000	2
3	UBND thị xã Hoài Nhơn	17/17	9423	102,297,000	3
4	UBND huyện Tuy Phước	13/13	8425	201,329,000	4
5	UBND thành phố Quy Nhơn	21/21	8256	264,863,050	5
6	UBND huyện Phù Cát	18/18	7478	169,350,024	6
7	UBND thị xã An Nhơn	15/15	3728	71,126,000	7
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9/9	3700	50,052,024	8
9	UBND huyện Hoài Ân	15/15	3003	59,099,000	9
10	UBND huyện Vân Canh	7/7	2042	46,757,121	10
11	UBND huyện An Lão	10/10	993	23,774,000	11
	<b>Tổng số 3</b>	<b>159/159</b>	<b>70833</b>	<b>1,278,730,219</b>	
	<b>Tổng số 1+2+3</b>		<b>256148</b>	<b>21,904,669,253</b>	

**Ghi chú:** Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023./.



Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**  
**CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**  
**Kỳ báo cáo: Năm 2023**  
*(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)*

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Quyết định của UBND cấp tỉnh</b>							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	<b>TỔNG SỐ</b>	0	0	0	0	0	0	

**Biểu số**  
**II.02c/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH**  
**TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Năm 2023**

*(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)*

**- Đơn vị báo cáo:**  
UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số  
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Năm 2023**

(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

**I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	4	0	20	3	11	6	14	6	63
2	Sở Công Thương	6	0	35	3	30	2	33	2	136
3	Sở Du lịch	2	0	37	0	37	0	37	0	29
4	Sở Giao thông vận tải	2	0	2	0	1	1	1	1	100
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	0	10	0	10	0	10	0	85
6	Sở Khoa học và Công nghệ	5	0	18	6	5	7	11	7	54
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	0	32	1	31	0	32	0	120
8	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	7	0	33	8	13	12	21	12	120
9	Sở Ngoại vụ	1	0	1	1	0	0	1	0	8
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển	9	0	42	13	24	5	37	5	123

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
	nông thôn									
11	Sở Nội Vụ	1	0	1	0	1	0	1	0	98
12	Sở Thông tin và Truyền thông	3	0	15	0	11	4	11	4	39
13	Sở Tài chính	2	0	36	1	1	34	2	34	18
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	14	0	109	3	106	0	109	0	116
15	Sở Tư pháp	12	0	107	8	90	9	98	9	124
16	Sở Văn hóa và Thể thao	3	0	127	0	127	0	127	0	97
17	Sở Xây dựng	4	0	51	5	44	2	49	2	62
18	Sở Y tế	7	0	35	2	29	4	31	4	133
	<b>Tổng cộng</b>	<b>89</b>	<b>0</b>	<b>711</b>	<b>54</b>	<b>571</b>	<b>86</b>	<b>625</b>	<b>86</b>	<b>1525</b>

## II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	



Biểu số  
II.04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**  
Kỳ báo cáo: Năm 2023  
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:  
+ UBND cấp tỉnh.  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ.  
Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH</b>											
<b>TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh</b>											
<b>I. Sở Tài nguyên và Môi trường</b>											
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh)(1.010733.000.00.00.H08)	1			1		1		1.345.900.800	52%	100%

2	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002253.000.00.00.H08)	1			1		1		287.726.720	54%	100%
3	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.002040.000.00.00.H08)	1			1		1		4.747.490.880	54%	100%

4	Thủ tục: Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (1.004227.000.00.00.H08)	1			1		1		1.520.118.560	42%	100%
<b>II</b>	<b>Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh</b>										
5	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009748.000.00.00.H08)	1			1				35.218.200	23,65%.	100%
6	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL) 1.009759.000.00.00.H08	1			1				3.566.400	23,95%	100%
7	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.002662.000.00.00.H08	1			1				4.755.200	19,92%.	100%







18	Quyết định điều chuyển tài sản công 1.005422.000.00.00.H08	1			1		1		9.061.000	16,4%	
<b>VI</b>	<b>Sở Y tế</b>										
19	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Mã thủ tục 1.004529.000.00.00.H08	1			1				59.440.000	32.45%	
20	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế 1.001846.000.00.00.H08	1			1				35.664.000	42.30%	
<b>VII</b>	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>										
21	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn 1.000883.000.00.00.H08	1			1				9.510.400	16.38%	
<b>VIII</b>	<b>Sở Du lịch</b>										
22	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch 1.004614.000.00.00.H08	1			1				7.796.750	22.40%	
<b>IX</b>	<b>Sở Công Thương</b>										
23	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001624.000.00.00.H08	1			1				21.600.000	15.81%	
<b>X</b>	<b>Sở Nội vụ</b>										
24	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1			1				27.883.240	61%	

	1.001875.000.00.00.H08									
<b>XI</b>	<b>Sở Tư pháp</b>									
25	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư 1.002010.000.00.00.H08	1			1			8.559.360	26.80%	
26	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân 1.004772.000.00.00.H08	1			1			9.510.400	17.10%	
27	Đăng ký lại khai tử 1.005461.000.00.00.H08	1			1			17.979.760	34,2%	
28	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên 1.001756.000.00.00.H08	1			1			2.072.720	3.80%	
<b>XII</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>									
29	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002381.000.00.00.H08	1			1			32.400.000	9.20%	
<b>XIII</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và xã hội</b>									
30	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế 1.010819.000.00.00.H08	1			1			2.099.760	4.00%	
31	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng 1.001776.000.00.00.H08	1			1			2.799.680.000	9.00%	
32	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (đối với trợ cấp một lần và mai táng)	1			1			307.964.800	8%	

	1.010824.000.00.00.H08									
<b>XIV</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>									
33	Cấp mới Giấy phép lái xe 1.002835.000.00.00.H08	1			1				41.608.000.000	38,6%
<b>XV</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>									
34	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 1.005061.000.00.00.H08	1			1				17.954.400	16%
		<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>6</b>		<b>53.366.976.246</b>	

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,  
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ  
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Năm 2023**

*(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)*

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng cộng</b>	<b>91</b>	<b>39</b>	<b>52</b>	<b>8</b>	<b>83</b>	<b>89</b>	<b>37</b>	<b>52</b>	<b>6</b>	<b>83</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>85</b>
<b>I</b>	<b>Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh</b>	<b>40</b>	<b>4</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>4</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>38</b>
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0	0
16	Đầu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1

24	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	12	0	12	0	12	12	0	12	0	12	0	0	0	12
39	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	19	0	19	0	19	19	0	19	0	19	0	0	0	19
45	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
62	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0	3
65	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	2	1	1	0	2	2	1	1	0	2	0	0	0	2
<b>II</b>	<b>Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện</b>	<b>34</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>26</b>	<b>32</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>6</b>	<b>26</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>31</b>
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
5	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4
9	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0
10	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	23	9	14	4	19	21	7	14	2	19	2	2	0	21
23	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	4	4	0	4	0	4	4	0	4	0	0	0	0	4
38	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

<b>III</b>	<b>Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Xã</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>
1	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	1
3	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4
8	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
11	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	0	0	0	4
12	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	5	5	0	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5



Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH****Kỳ báo cáo: Năm 2023***(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)***- Đơn vị báo cáo:**

UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.*

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng cộng</b>	<b>544.066</b>	<b>268.706</b>	<b>267.420</b>	<b>7.940</b>	<b>530.831</b>	<b>497.538</b>	<b>32.797</b>	<b>496</b>	<b>13.235</b>	<b>13.215</b>	<b>20</b>
<b>I</b>	<b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh</b>	<b>117.626</b>	<b>79.875</b>	<b>34.584</b>	<b>3.167</b>	<b>113.691</b>	<b>81.079</b>	<b>32.571</b>	<b>41</b>	<b>3.935</b>	<b>3.934</b>	<b>1</b>
1	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	1.160	559	554	47	1.094	1.091	1	2	66	66	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
3	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiền lương (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	80	74	0	6	77	77	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	4	2	2	0	4	4	0	0	0	0	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	25	22	0	3	24	24	0	0	1	1	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	224	200	11	13	216	216	0	0	8	8	0
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	7	4	2	1	7	7	0	0	0	0	0
10	Báo chí (Bộ Ngoại giao)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
11	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6	3	3	0	6	6	0	0	0	0	0
13	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	228	72	150	6	224	224	0	0	4	4	0
14	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
27	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	431	242	151	38	399	397	0	2	32	32	0
28	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	9	1	0	10	10	0	0	0	0	0
29	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	189	88	77	24	168	167	0	1	21	21	0
30	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	19	17	1	1	19	19	0	0	0	0	0
31	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Điện (Bộ Công Thương)	28	13	14	1	27	27	0	0	1	1	0
33	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	24	19	5	0	24	24	0	0	0	0	0
35	Dược phẩm (Bộ Y tế)	888	464	360	64	848	847	0	1	40	40	0
36	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	22.250	11.832	9.758	660	21.303	18.714	2.578	11	947	947	0
37	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	35	6	29	0	33	31	2	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
38	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	394	158	216	20	373	372	0	1	21	21	0
40	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	184	183	1	0	156	156	0	0	28	28	0
41	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
43	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	343	340	3	0	343	340	3	0	0	0	0
44	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	123	90	0	33	104	104	0	0	19	19	0
45	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	587	572	12	3	587	584	2	1	0	0	0
46	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
47	Hóa chất (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
48	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	19	12	7	0	18	18	0	0	1	1	0
49	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	25	25	0	0	22	22	0	0	3	3	0
50	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
51	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
52	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
53	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	408	300	71	37	393	391	1	1	15	15	0
54	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	52	50	0	2	51	50	0	1	1	1	0
55	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	67	67	0	0	43	43	0	0	24	24	0
56	Luật sư (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
57	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	171	59	92	20	165	164	0	1	6	6	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
58	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	14.534	14.024	11	499	13.933	13.933	0	0	601	600	1
59	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	328	177	78	73	281	273	6	2	47	47	0
60	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
62	Năng lượng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	50	49	0	1	50	50	0	0	0	0	0
64	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1.172	54	1.063	55	1.153	1.151	2	0	19	19	0
65	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	52	29	19	4	51	51	0	0	1	1	0
66	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	9	4	2	3	6	6	0	0	3	3	0
67	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
68	Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	41	15	26	0	41	41	0	0	0	0	0
71	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	19	13	5	1	18	18	0	0	1	1	0
72	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.826	855	866	105	1.791	1.790	1	0	35	35	0
73	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	121	118	0	3	117	116	0	1	4	4	0
74	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	2.309	747	1.469	93	2.190	2.189	0	1	119	119	0
75	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
76	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	224	41	164	19	210	209	1	0	14	14	0
78	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	38	27	9	2	36	34	0	2	2	2	0
80	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.902	260	1.642	0	1.902	1.901	1	0	0	0	0
81	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	16	0	16	0	16	16	0	0	0	0	0
82	Thẻ dực thẻ thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
83	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	176	42	127	7	174	174	0	0	2	2	0
85	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
86	Thuế (Bộ Tài chính)	52	52	0	0	50	50	0	0	2	2	0
87	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
88	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	63	16	47	0	61	61	0	0	2	2	0
89	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4.736	1.742	2.960	34	4.674	4.673	0	1	62	62	0
90	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
95	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	322	315	0	7	320	320	0	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
96	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	42	6	34	2	41	41	0	0	1	1	0
97	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	31	31	0	0	30	30	0	0	1	1	0
98	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	418	181	231	6	408	408	0	0	10	10	0
99	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	6	6	0	0	4	4	0	0	2	2	0
100	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	117	114	0	3	115	114	0	1	2	2	0
101	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	30.418	29.974	5	439	29.989	55	29.932	2	429	429	0
103	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
104	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	6	6	0	0	2	2	0	0	4	4	0
105	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	159	153	5	1	156	156	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
106	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	53	43	8	2	51	51	0	0	2	2	0
108	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	114	95	0	19	94	94	0	0	20	20	0
109	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
110	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
111	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	63	63	0	0	62	61	1	0	1	1	0
112	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	89	75	14	0	85	85	0	0	4	4	0
113	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	9	6	3	0	9	9	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	409	390	5	14	398	397	0	1	11	11	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5.292	3.291	1.833	168	5.292	5.292	0	0	0	0	0
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	4.182	482	3.700	0	4.182	4.181	1	0	0	0	0
7	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	1.124	1.121	3	0	163	163	0	0	961	961	0
8	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
9	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	45.330	8.162	37.081	87	45.312	45.230	57	25	18	18	0
10	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	80.795	22.878	54.456	3.461	73.561	73.391	41	129	7.234	7.220	14
11	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
12	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	571	459	98	14	508	505	1	2	63	63	0
14	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
15	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
16	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	632	626	6	0	632	630	0	2	0	0	0
17	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	130	97	17	16	112	112	0	0	18	18	0
18	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	70	16	49	5	66	66	0	0	4	4	0
19	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	33	32	0	1	33	30	2	1	0	0	0
20	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	126	72	44	10	119	118	0	1	7	7	0
22	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	117	83	33	1	117	117	0	0	0	0	0
23	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	126	108	13	5	122	122	0	0	4	4	0
24	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	102	46	54	2	97	94	0	3	5	5	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
25	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	847	54	734	59	847	847	0	0	0	0	0
26	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	6	6	0	0	4	4	0	0	2	2	0
27	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
28	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	47	17	30	0	47	47	0	0	0	0	0
29	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	5.708	793	4.804	111	5.603	5.580	6	17	105	105	0
30	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	32	0	31	1	32	32	0	0	0	0	0
31	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	157	88	61	8	134	134	0	0	23	23	0
32	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	399	355	44	0	399	399	0	0	0	0	0



STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
33	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	177	30	137	10	165	165	0	0	12	12	0
34	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6	5	1	0	6	6	0	0	0	0	0
35	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	6.672	5.408	1.229	35	6.616	6.584	16	16	56	56	0
36	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	1.574	1.470	3	101	1.506	1.499	1	6	68	68	0
37	Thuế (Bộ Tài chính)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
38	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
40	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
41	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	80	73	7	0	80	80	0	0	0	0	0
42	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	8	4	4	0	8	8	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
43	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	473	464	5	4	469	469	0	0	4	4	0
44	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
45	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	256	16	231	9	251	249	0	2	5	5	0
<b>III</b>	<b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã</b>	<b>269.669</b>	<b>141.360</b>	<b>127.660</b>	<b>649</b>	<b>268.976</b>	<b>268.631</b>	<b>101</b>	<b>244</b>	<b>693</b>	<b>688</b>	<b>5</b>
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	83.219	67.677	15.492	50	83.189	83.053	33	103	30	30	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
4	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	419	103	316	0	417	414	0	3	2	2	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	25.918	20.159	5.253	506	25.410	25.355	10	45	508	503	5
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	142.488	40.599	101.882	7	142.476	142.331	58	87	12	12	0
7	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
8	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
9	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
10	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	111	25	86	0	106	105	0	1	5	5	0
11	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	14	11	3	0	9	9	0	0	5	5	0
13	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	66	4	62	0	66	66	0	0	0	0	0
14	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	13.483	11.884	1.581	18	13.483	13.480	0	3	0	0	0
15	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	1	2	0	3	3	0	0	0	0	0
16	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3.071	135	2.870	66	2.962	2.960	0	2	109	109	0
17	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
18	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	9	2	7	0	9	9	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
19	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	80	72	8	0	80	80	0	0	0	0	0
20	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	46	12	34	0	46	46	0	0	0	0	0
21	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
22	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	575	533	41	1	555	555	0	0	20	20	0
23	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
24	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
25	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	131	124	7	0	131	131	0	0	0	0	0
26	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	14	6	8	0	14	14	0	0	0	0	0
27	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0

Biểu số IL.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”  
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**  
Kỳ báo cáo: Năm 2023  
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

**I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA**

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2023</b>	<b>1550</b>	<b>318</b>	<b>155</b>	<b>2023</b>	<b>1550</b>	<b>318</b>	<b>155</b>	<b>1948</b>	<b>1506</b>	<b>295</b>	<b>147</b>
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
5	An toàn, vệ sinh lao động	6	6			6	6			6	6		
6	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
7	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
8	Bưu chính	7	7			7	7			7	7		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
9	Bảo hiểm	3	2		1	3	2		1	3	2		1
10	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			0	0		
11	Bảo Trợ Xã Hội	29	7	7	15	29	7	7	15	27	5	7	15
12	Bảo vệ Thực vật	8	8			8	8			8	8		
13	Bồi thường nhà nước	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
14	Chính quyền địa phương	2	1		1	2	1		1	2	1		1
15	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
16	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
17	Các cơ sở giáo dục khác	26	18	3	5	26	18	3	5	26	18	3	5
18	Công chức, viên chức	25	21	4		25	21	4		25	21	4	
19	Công chứng	23	23			23	23			23	23		
20	Công nghiệp nặng	1	1			1	1			1	1		
21	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		2	1	1	
22	Công tác dân tộc	6	2	2	2	6	2	2	2	6	2	2	2
23	Công tác lãnh sự	1	1			1	1			1	1		
24	Công tác Thanh niên	3	3			3	3			3	3		
25	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
26	Du lịch	8	8			8	8			8	8		
27	Dân số	2			2	2			2	1			1
28	Dược	32	32			32	32			32	32		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
29	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
30	Dịch vụ Du lịch khác	12	7	5		12	7	5		9	4	5	
31	Gia đình	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
32	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
33	Giám định tư pháp	9	9			9	9			9	9		
34	Giám định tư pháp xây dựng	2	2			2	2			2	2		
35	Giám định y khoa	12	10		2	12	10		2	12	10		2
36	Giáo dục dân tộc	9	4	5		9	4	5		9	4	5	
37	Giáo dục Mầm non	5		5		5		5		5		5	
38	Giáo dục nghề nghiệp	39	34	5		39	34	5		38	34	4	
39	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		
40	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
41	Giáo dục trung học	21	10	11		21	10	11		18	10	8	
42	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	40	21	19		40	21	19		36	20	16	
43	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	0	0	0	0
44	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	0	0	0	0
45	Hoạt động khoa học và công nghệ	31	31			31	31			31	31		
46	Hoạt động xây dựng	42	34	8		42	34	8		42	34	8	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
47	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
48	Hóa Chất	9	9			9	9			9	9		
49	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
50	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
51	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	8			8	8			8	8		
52	Hộ tịch	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
53	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
54	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
55	Khoa học Công nghệ và Môi trường	3	2		1	3	2		1	3	2		1
56	Khám bệnh, chữa bệnh	70	70			70	70			69	69		
57	Khí tượng, thủy văn	3	3			3	3			3	3		
58	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
59	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
60	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2	2			2	2			2	2		
61	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
62	Lao động	11	10	1		11	10	1		11	10	1	
63	Luật sư	16	16			16	16			16	16		



STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
64	Lâm nghiệp	20	15	5		20	15	5		20	15	5	
65	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
66	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	27	9		36	27	9		36	27	9	
67	Lữ hành	13	12	1		13	12	1		13	12	1	
68	Môi trường	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
69	Mỹ phẩm	5	5			5	5			5	5		
70	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
71	Nghệ thuật biểu diễn	4	4			4	4			4	4		
72	Người Có Công	54	28	3	23	54	28	3	23	50	27	3	20
73	Nhà ở và công sở	14	14			14	14			13	13		
74	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
75	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	7	2	1	10	7	2	1	10	7	2	1
76	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
77	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			0	0		
78	Phòng, chống thiên tai	8	3		5	8	3		5	8	3		5
79	Phòng, chống tệ nạn xã hội	15	8	4	3	15	8	4	3	15	8	4	3
80	Phổ biến giáo dục pháp luật	6			6	6			6	6			6

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
81	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	18	15	3		18	15	3		18	15	3	
82	Quản lý bán hàng đa cấp	4	4			4	4			4	4		
83	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	20	17	3		20	17	3		20	17	3	
84	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	4			4	4			4	4		
85	Quản lý công sản	19	16	3		19	16	3		19	16	3	
86	Quản Lý Cảnh Tranh	1	1			1	1			1	1		
87	Quản lý giá	2	2			2	2			2	2		
88	Quản lý lao động ngoài nước	6	6			6	6			5	5		
89	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, Tổ chức phi chính phủ	13	4	9		13	4	9		13	4	9	
90	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1			1	1			1	1		
91	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
92	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
93	Sở hữu trí tuệ	2	2			2	2			2	2		
94	Thi đua - khen thưởng	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
95	Thi, tuyển sinh	10	9	1		10	9	1		6	6	0	
96	Thuế	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
97	Thành lập và hoạt động của	48	48			48	48			48	48		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	doanh nghiệp												
98	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6		6		6		6		6		6	
99	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18		18		18		18		18		18	
100	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	15			15	15			15	15		
101	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
102	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
103	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	5	5			5	5			5	5		
104	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	4	4			4	4			4	4		
105	Thú Y	12	12			12	12			10	10		
106	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
107	Thương Mại Quốc Tế	26	26			26	26			26	26		
108	Thẻ dục thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
109	Thủy lợi	27	19	5	3	27	19	5	3	26	18	5	3

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
110	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
111	Thừa phát lại	13	13			13	13			13	13		
112	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			0	0		
113	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	12			12	12			12	12		
114	Tiếp công dân	3	1	1	1	3	1	1	1	0	0	0	0
115	Tiền lương	1	1			1	1			1	1		
116	Trang thiết bị và công trình y tế	3	3			3	3			3	3		
117	Trẻ em	9	2	2	5	9	2	2	5	9	2	2	5
118	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
119	Trồng Trọt	10	9		1	10	9		1	8	7		1
120	Trợ giúp pháp lý	11	11			11	11			11	11		
121	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3	3			3	3		
122	Tài nguyên nước	20	18	2		20	18	2		20	18	2	
123	Tôn giáo Chính phủ	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
124	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
125	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
126	Tổ chức cán bộ	3	3			3	3			3	3		
127	Tổ chức phi chính phủ	13	13			13	13			13	13		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
128	Việc làm	25	23	2		25	23	2		17	15	2	
129	Văn hóa	7	6	1		7	6	1		7	6	1	
130	Văn hóa cơ sở	22	11	8	3	22	11	8	3	22	11	8	3
131	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
132	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
133	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
134	Xuất bản, In và Phát hành	13	13			13	13			13	13		
135	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
136	Xúc tiến thương mại	6	6			6	6			6	6		
137	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	0	0	0	0
138	Y tế dự phòng	5	5			5	5			5	5		
139	Địa chất và khoáng sản	17	17			17	17			17	17		
140	Điện	11	11			11	11			11	11		
141	Điện ảnh	1	1			1	1			1	1		
142	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
143	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
144	Đăng ký biện pháp bảo đảm	10	5	5		10	5	5		10	5	5	
145	Đường bộ	67	67			67	67			67	67		
146	Đường thủy nội địa	44	26	9	9	44	26	9	9	44	26	9	9

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
147	Đất đai	73	37	35	1	73	37	35	1	58	32	25	1
148	Đất đai - Chi cục QL đất đai	13	13			13	13			11	11		
149	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
150	Đấu thầu	1	1			1	1			1	1		
151	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	9	9			9	9			9	9		
152	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
153	Đầu tư tại Việt nam	45	45			45	45			45	45		
154	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		

**Biểu số**  
**II.08/VPCP/KSTT**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**  
**Kỳ báo cáo: Năm 2023**  
*(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)*

**- Đơn vị báo cáo:**  
UBND cấp tỉnh.  
**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.*

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>49.620</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>8.040</b>	<b>50</b>
<b>A</b>	<b>DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>19.170</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>7.835</b>	<b>17</b>
<b>A.1</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>634</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>273</b>	<b>7</b>
<b>I</b>	<b>Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>138</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
1	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H08)	1	1	88	0	0	0	1
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363.000.00.00.H08)	1	1	50	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
<b>II</b>	<b>Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>259</b>	<b>1</b>
1	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh) (1.004269.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	259	1
<b>III</b>	<b>Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>90</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>3</b>
1	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	14	1
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh (1.005319.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
3	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) 2.001064.000.00.00.H08	1	1	90	0	0	0	1
<b>IV</b>	<b>Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>406</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>



STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H08)	1	1	406	0	0	0	1
<b>A.2</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3.221</b>	<b>1</b>
<b>I</b>	<b>Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3.221</b>	<b>1</b>
1	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)	0	0	0	1	1	3.221	1
<b>A.3</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>18.536</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4.341</b>	<b>9</b>
<b>I</b>	<b>Hộ tịch (Bộ Tư pháp)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2.241</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.001023.000.00.00.H08)	1	1	2.241	0	0	0	1
<b>II</b>	<b>Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>16.295</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4.341</b>	<b>8</b>
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	17	1
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
3	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	16.295	0	0	0	1
4	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	43	1
5	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	53	1
6	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	4.228	1
7	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
<b>B</b>	<b>DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>30.450</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>205</b>	<b>33</b>

STT	Tên TTTC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
<b>B.1</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>46</b>	<b>3</b>
<b>I</b>	<b>Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>43</b>	<b>1</b>
1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.008603.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	43	1
<b>II</b>	<b>Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	3	1
<b>III</b>	<b>Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
<b>B.2</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4.211</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>38</b>	<b>7</b>
<b>I</b>	<b>Hộ tịch (Bộ Tư pháp)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528.000.00.00.H08)	1	1	36	0	0	0	1
2	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522.000.00.00.H08)	1	1	3	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
3	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893.000.00.00.H08)	1	1	1	0	0	0	1
<b>II</b>	<b>An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>389</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H08)	1	1	389	0	0	0	1
<b>III</b>	<b>Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
<b>IV</b>	<b>Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3.782</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>38</b>	<b>2</b>
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	38	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
2	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh 1.009994.000.00.00.H08	1	1	3.782	0	0	0	1
<b>B.3</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>26.239</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>121</b>	<b>23</b>
<b>I</b>	<b>Hộ tịch (Bộ Tư pháp)</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>21.872</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7</b>
1	Đăng ký khai sinh (1.001193.000.00.00.H08)	1	1	9.068	0	0	0	1
2	Đăng ký lại khai sinh (1.004884.000.00.00.H08)	1	1	2.666	0	0	0	1
3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)	1	1	229	0	0	0	1
4	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00.H08)	1	1	87	0	0	0	1
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (1.004859.000.00.00.H08)	1	1	208	0	0	0	1
6	Đăng ký khai tử (1.000656.000.00.00.H08)	1	1	9.613	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
7	Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845.000.00.00.H08)	1	1	1	0	0	0	1
<b>II</b>	<b>Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4.363</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>6</b>
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)	1	1	33	0	0	0	1
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	17	1
3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
4	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653.000.00.00.H08)	1	1	33	0	0	0	1
5	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
6	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật (1.001699.000.00.00.H08)	1	1	4.297	0	0	0	1
<b>III</b>	<b>Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>



STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
<b>VIII</b>	<b>Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (2.001621.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
<b>IX</b>	<b>Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
1	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004941.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
2	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944.000.00.00.H08)	0	0	0	0	0	0	1
<b>X</b>	<b>Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>88</b>	<b>1</b>
1	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa 1.001120.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	88	1